

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
CÔNG TY TNHH MTV KTCT THỦY LỢI BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2026

ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI BÌNH THUẬN

Ngày 17/04/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 223/QĐ/UB-BT ngày 18 tháng 7 năm 1992 của UBND tỉnh Bình Thuận. Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thể từ Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận theo Quyết định số 206/QĐ/UBND ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Thuận. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400177494 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 24/04/2012 và Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 05/04/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc Phê duyệt vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2019 của Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Bình Thuận.

Vốn điều lệ của Công ty theo Quyết định số 861/QĐ-UBND:	1.486.409.987.136
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/03/2025:	1.284.133.320.731

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng và Khai thác công trình thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh

Quản lý khai thác, tu sửa toàn bộ hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; Xây dựng các công trình cầu đường trong hệ thống thủy lợi (trừ cầu, cống đi qua đường huyện, tỉnh); Lập dự án khả thi, thiết kế, thi công bao gồm: đại tu, nâng cấp, tu sửa thường xuyên các công trình thủy lợi do công ty đang quản lý khai thác theo phân cấp của UBND tỉnh; Thiết kế, thi công các công trình phục vụ nước sinh hoạt, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện vừa và nhỏ theo phân cấp; Đấu thầu thi công các công trình thủy lợi, thủy điện vừa và nhỏ: Tư vấn, giám sát việc tu sửa các hạng mục công trình trong hệ thống công trình thủy lợi trong tỉnh; Thi công các công trình giao thông nhỏ và vừa; Khảo sát, lập báo cáo đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng nông nghiệp và phát triển nông thôn quy mô nhỏ và vừa; Khai thác, thực hiện các dịch vụ cấp nước sinh hoạt cho các khu đô thị và nông thôn; Làm chủ đầu tư các công trình thủy lợi được UBND tỉnh giao nhiệm vụ; Giám sát xây dựng các công trình thủy lợi và công trình hạ tầng nông nghiệp và phát triển nông thôn; Thi công xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, hồ chứa nước, đê kè, cảng và cầu cảng, hệ thống cấp thoát nước, san lấp mặt bằng, nạo vét công trình thủy, xây dựng công trình điện, đường dây và trạm biến áp, lắp đặt hệ thống điện dân dụng và điện công nghiệp; Tư vấn đấu thầu các công trình thủy lợi và công trình hạ tầng nông nghiệp và phát triển nông thôn.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng lập báo cáo tài chính

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng đã lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ không có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp nhập trước, xuất trước.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
- Tài sản cố định khác	2 - 20 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán. Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
- Tiền mặt	321.759.266	286.259.266
- Tiền gửi ngân hàng	8.269.008.570	19.571.637.798
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền:	40.000.000.000	70.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	48.590.767.836	89.857.897.064
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối năm	Số đầu năm
- CTY nhiệt điện Vĩnh Tân-CN CTY phát điện 3-CTY cổ phần	164.559.780	116.105.850
- Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn Bình Thuận	1.987.584.706	2.418.442.872
- NMN Tân Tiến-CN CTY CP Địa ốc V.S.G	297.852.030	300.371.400
- Công ty TNHH MTV Nhà máy xi Titan Hưng Thịnh	546.574.392	546.574.392
- Các công ty khác	28.425.920.300	36.654.348.453
Cộng	31.422.491.208	40.035.842.967
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm ứng bao gồm:	98.616.388	85.116.388
- Lê Minh Tài	8.788.688	8.788.688
- Nguyễn Hữu Huệ	30.000.000	30.000.000
- Nguyễn Mạnh Khả	46.327.700	46.327.700
- Các đối tượng khác	13.500.000	-
b. Phải thu khác	4.215.106.547	4.494.229.835
- HT công trình hoàn thành (Nsách)	1.768.038.375	1.768.038.375
- Ban quản lý dự án XDCB công ty (Phải thu tiền tạm ứng đền bù)	1.920.027.897	1.920.027.897
- Phải thu khác	527.040.275	806.163.563
c. Tạm ứng quỹ lương	-	-
d. Phải trả, phải nộp khác	6.849.482.645	6.297.014.439
- Phải thu tiền đền bù	5.799.573.945	5.799.573.945
- Phải trả khác	1.049.908.700	497.440.494

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.914.718.656	104.009.531.989	5.333.719.932	209.461.000	4.350.973.310.716	4.469.440.742.293
Số tăng trong năm	-	-	-	-	216.209.066.835	216.209.066.835
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	216.209.066.835	216.209.066.835
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.914.718.656	104.009.531.989	5.333.719.932	209.461.000	4.567.182.377.551	4.685.649.809.128
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.172.132.655	53.734.682.725	5.333.719.932	209.461.000	9.698.700.258	73.148.696.570
Số tăng trong năm	63.810.708	1.686.066.660	-	-	8.338.884	1.758.216.252
- Khấu hao trong năm	63.810.708	1.686.066.660	-	-	8.338.884	1.758.216.252
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.235.943.363	55.420.749.385	5.333.719.932	209.461.000	9.707.039.142	74.906.912.822
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.742.586.001	50.274.849.264	-	-	4.341.274.610.458	4.396.292.045.723
Tại ngày cuối năm	4.678.775.293	48.588.782.604	-	-	4.557.475.338.409	4.610.742.896.306

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn: CCDC xuất dùng	68.055.188	49.742.308
b. Dài hạn: CCDC xuất dùng	1.229.935.250	1.335.633.983
7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Thuế và các khoản phải nộp	541.145.718	1.887.210.569
- Thuế giá trị gia tăng	25.375.234	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.691.532.906
- Thuế thu nhập cá nhân	291.648.125	71.556.413
- Thuế tài nguyên	224.122.359	124.121.250
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
b. Thuế và các khoản phải thu	425.776.583	210.954.168
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	214.822.415	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	210.954.168	210.954.168
8. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích dự phòng tiền lương	-	-
Cộng	-	-
9. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	334.724.340	18.299.525
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Cấp phát chi phí quản lý dự án (kho bạc)	365.175.879	365.175.879
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.225.367.495	2.225.367.495
Cộng	2.925.267.714	2.608.842.899
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Đầu tư xây dựng Toàn Phát	28.000.000	28.000.000
- Công ty TNHH thương mại-Dịch vụ Tiến Lộc	124.000.000	1.037.110.520
- Công Ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hà Minh	743.000.000	4.989.252.846
- Công ty TNHH Tổng hợp Liên Sơn	339.000.000	3.848.910.232
- Công ty TNHH Xây lắp Thọ Tấn	232.000.000	3.374.543.687
- Các đối tượng khác	2.057.980.714	4.329.358.354
Cộng	3.523.980.714	17.607.175.639

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.284.133.320.731	658.683.265.283	-	1.942.816.586.014
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	6.126.914.068	6.126.914.068
- Tăng khác	-	2.611.323.329.801	-	2.611.323.329.801
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(52.977.610.206)	(6.126.914.068)	(59.104.524.274)
Số dư cuối năm trước	1.284.133.320.731	3.217.028.984.878	-	4.501.162.305.609
Số tăng vốn trong năm	-	216.209.066.835	(19.343.434.898)	196.865.631.937
- Lãi trước thuế trong năm nay	-	-	(19.343.434.898)	(19.343.434.898)
- LN tăng khác do điều chỉnh	-	-	-	-
- Tăng từ bản giao công trình	-	216.209.066.835	-	216.209.066.835
- Tăng từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Số giảm vốn trong năm	-	-	-	-
- Nộp thuế TNDN	-	-	-	-
- Nộp LN năm trước	-	-	-	-
- Nộp LN năm nay	-	-	-	-
- Giảm vốn (Trích quỹ ĐTPT)	-	-	-	-
- Giảm vốn (Trích quỹ KTPL)	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.284.133.320.731	3.433.238.051.713	(19.343.434.898)	4.698.027.937.546

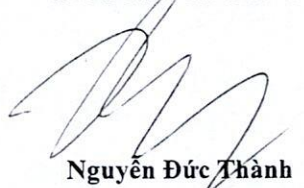
12. NGUỒN KINH PHÍ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	40.264.733.934	40.086.395.049
- Chi sự nghiệp	43.481.668.466	43.379.329.581
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(3.216.934.532)	(3.292.934.532)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOAN

	Năm nay	Năm trước
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	10.754.729.070	11.559.382.884
- Doanh thu thù lợi phí	65.031.000	1.323.575.784
- Doanh thu nước thô	10.689.698.070	10.235.807.100
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	25.545.231.795	26.274.443.629
- Giá vốn thù lợi phí	19.359.356.053	20.675.050.994
- Giá vốn nước thô	6.185.875.742	5.599.392.635
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	189.426.549	325.997.402
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	189.426.549	325.997.402
4. THU NHẬP KHÁC	-	8.153.518.552
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương	-	8.149.846.552
- Thu hồi hóa đơn HĐ số 4430- 27.12.2022 PC 841- 30/12	-	3.672.000
5. CHI PHÍ KHÁC	-	5.213
- Tiền chậm nộp thuế	-	5.213
6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	4.742.358.722	5.256.658.176
- Chi phí hoạt động dịch vụ thù lợi	3.606.089.571	4.152.759.959
- Chi phí hoạt động nước thô	1.136.269.151	1.103.898.217
7. CHI PHÍ BÁN HÀNG	-	-
- Chi phí hoạt động dịch vụ thù lợi	-	-
- Chi phí hoạt động nước thô	-	-
8. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
- Lợi nhuận trước thuế TNDN	(19.343.434.898)	(11.492.208.180)
Trong đó:		
+ Thu nhập được miễn thuế *	(22.900.414.624)	(23.504.235.169)
+ Thu nhập các hoạt động khác	3.556.979.726	12.012.026.989
- Chi phí không được trừ	-	5.213
- Thu nhập tính thuế	3.556.979.726	12.012.032.202
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.402.406.440

* Công ty được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp theo quy định tại Khoản 2, Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Thu nhập của các hoạt động còn lại chịu thuế suất 20%.

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Đức Thành



TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Hữu Huệ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

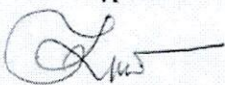
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	TK	Mã	31/03/2025	31/12/2025
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+)		100	93.994.251.332	143.638.284.067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	48.590.767.836	89.857.897.064
1. Tiền		111	8.590.767.836	19.857.897.064
- Tiền mặt	111		321.759.266	286.259.266
- Tiền gửi ngân hàng	112		8.269.008.570	19.571.637.798
- Tiền đang chuyển	113		-	-
2. Các khoản tương đương tiền	128	112	40.000.000.000	70.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	128	123	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	44.189.088.826	52.393.698.632
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	131	31.422.491.208	40.035.842.967
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	331	132	2.378.381.829	2.256.484.794
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	336	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	11.163.205.580	10.876.360.662
- Phải thu khác	138		4.215.106.547	4.494.229.835
- Tạm ứng	141		98.616.388	85.116.388
- Tạm ứng quỹ lương	334		-	-
- Phải trả, phải nộp khác	338		6.849.482.645	6.297.014.439
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	229	137	(774.989.791)	(774.989.791)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139	-	-
IV. Hàng tồn kho		140	720.562.899	720.562.899
1. Hàng tồn kho		141	720.562.899	720.562.899
- Nguyên liệu, vật liệu	152		717.647.409	717.647.409
- Công cụ, dụng cụ	153		2.915.490	2.915.490
- Chi phí SXKD DD	154		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)		149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	493.831.771	666.125.472
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	242	151	68.055.188	49.742.308
2. Thuế GTGT được khấu trừ	133	152	-	405.428.996
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	333	153	425.776.583	210.954.168
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)		200	4.611.972.831.556	4.397.627.679.706
I. Các khoản phải thu dài hạn		210	-	-
II. Tài sản cố định		220	4.610.742.896.306	4.396.292.045.723
1. Tài sản cố định hữu hình		221	4.610.742.896.306	4.396.292.045.723
- Nguyên giá	211	222	4.685.649.809.128	4.469.440.742.293
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	214	223	(74.906.912.822)	(73.148.696.570)
III. Bất động sản đầu tư		230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác		260	1.229.935.250	1.335.633.983

Chỉ tiêu	TK	Mã	31/03/2025	31/12/2025
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	1.229.935.250	1.335.633.983
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270	4.705.967.082.888	4.541.265.963.773
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300	11.156.079.874	43.396.592.696
I. Nợ ngắn hạn		310	11.156.079.874	43.396.592.696
1. Phải trả người bán ngắn hạn	331	311	3.523.980.714	17.607.175.639
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	131	312	93.744.080	93.744.080
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	333	313	541.145.718	1.887.210.569
4. Phải trả người lao động	334	314	25.410.774	15.107.710.255
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	335	315	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	336	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	2.925.267.714	2.608.842.899
- Phải trả ngắn hạn khác	338		2.479.831.930	2.163.407.115
- Tạm ứng	141		-	-
- Phải thu khác	138		445.435.784	445.435.784
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	352	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	353	322	4.046.530.874	6.091.909.254
II. Nợ dài hạn		330	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400	4.694.811.003.014	4.497.869.371.077
I. Vốn chủ sở hữu		410	4.698.027.937.546	4.501.162.305.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	4111	411	1.284.133.320.731	1.284.133.320.731
4. Vốn khác của chủ sở hữu	4118	414	3.433.238.051.713	3.217.028.984.878
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	(19.343.434.898)	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421	421b	(19.343.434.898)	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	(3.216.934.532)	(3.292.934.532)
1. Nguồn kinh phí		431	(3.216.934.532)	(3.292.934.532)
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	461		40.264.733.934	40.086.395.049
- Chi sự nghiệp	161		(43.481.668.466)	(43.379.329.581)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440	4.705.967.082.888	4.541.265.963.773

Lập biểu



Kế Toán Trưởng



Nguyễn Đức Thành



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Hữu Huệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2026

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ 1 NĂM 2026	
		Năm nay	Năm trước
1	2	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	10.754.729.070	11.559.382.884
<i>Hoạt động thủy lợi</i>		65.031.000	1.323.575.784
- Ngân sách cấp		-	1.244.362.404
- Tự thu		65.031.000	79.213.380
<i>Hoạt động nước thô</i>		10.689.698.070	10.235.807.100
<i>Hoạt động khảo sát thiết kế</i>		-	-
<i>Hoạt động xây lắp</i>		-	-
<i>Hoạt động khác</i>			
2. Các khoản giảm trừ	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	10.754.729.070	11.559.382.884
4. Giá vốn hàng bán	11	25.545.231.795	26.274.443.629
<i>Hoạt động thủy lợi</i>		19.359.356.053	20.675.050.994
<i>Hoạt động nước thô</i>		6.185.875.742	5.599.392.635
<i>Hoạt động khảo sát thiết kế</i>			
<i>Hoạt động xây lắp</i>			
<i>Hoạt động khác</i>			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	(14.790.502.725)	(14.715.060.745)
<i>Hoạt động thủy lợi</i>		(19.294.325.053)	(19.351.475.210)
<i>Hoạt động nước thô</i>		4.503.822.328	4.636.414.465
<i>Hoạt động khảo sát thiết kế</i>		-	-
<i>Hoạt động xây lắp</i>		-	-
<i>Hoạt động khác</i>		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	189.426.549	325.997.402
7. Chi phí tài chính	22		
8. Chi phí bán hàng	25	-	
<i>Hoạt động thủy lợi</i>		-	
<i>Hoạt động nước thô</i>		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.742.358.722	5.256.658.176
<i>Hoạt động thủy lợi</i>		3.606.089.571	4.152.759.959
<i>Hoạt động nước thô</i>		1.136.269.151	1.103.898.217
<i>Hoạt động khảo sát thiết kế</i>			
<i>Hoạt động tài chính</i>			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21- 22)- (24 + 25)]	30	(19.343.434.898)	(19.645.721.519)
<i>Hoạt động thủy lợi</i>		(22.900.414.624)	(23.504.235.169)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Mã	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 31/03/2025)	Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	19.902.565.742	172.186.903.458
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(22.426.166.710)	(82.324.647.641)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.455.796.009)	(63.987.207.744)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	88.815.651	76.872.053.936
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.845.086.739)	(114.772.694.971)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(41.735.668.065)	(12.025.592.962)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản cố định khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản cố định khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	468.538.837	2.211.859.351
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	468.538.837	2.211.859.351
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các đơn vị khác	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(41.267.129.228)	(9.813.733.611)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89.857.897.064	99.671.630.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	48.590.767.836	89.857.897.064

Lập biểu

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Đức Thành

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hữu Huệ

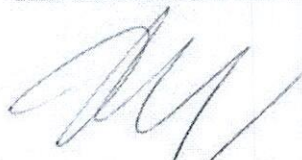
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ
VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 1 NĂM 2026**

Đơn vị: đồng

S T T	NỘI DUNG	Số còn phải nộp đầu kỳ	Phát sinh tăng (Số phải nộp)	Phát sinh giảm (Số đã nộp)	Số còn phải nộp tồn cuối kỳ
I	Thu từ hoạt động kinh doanh	1.887.210.569	819.105.130	2.379.992.396	326.323.303
1	Thuế giá trị gia tăng	-	25.375.234	-	25.375.234
2	Thuế nhà đất	-	24.744.130	24.744.130	-
3	Tiền thuê đất	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.691.532.906	-	1.906.355.321	(214.822.415)
4.1	Nộp năm trước			1.906.355.321	
4.2	Nộp năm nay		-		
5	Thuế môn bài	-	-	-	-
6	Thuế thu nhập cá nhân	71.556.413	230.203.712	10.112.000	291.648.125
7	Thuế tài nguyên	124.121.250	538.782.054	438.780.945	224.122.359
8	Phải nộp khác (tiền xử phạt và chậm nộp thuế)	-	-	-	-
II	Thu từ lợi nhuận còn lại nộp NS	(210.954.168)	-	-	(210.954.168)
1	Lợi nhuận còn lại nộp NS năm trước	(210.954.168)		-	(210.954.168)
2	Lợi nhuận còn lại phải nộp năm nay	-			-
	Cộng	1.676.256.401	819.105.130	2.379.992.396	115.369.135

Ghi chú : Cột số đã nộp là số tiền thực tế đã được nộp qua hệ thống thuế điện tử (Etax)

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Đức Thành


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Huệ